

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI LÝ THUYẾT KẾ TOÁN VÀ NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN ĐƯƠNG ĐẠI TRONG VIỆC XÂY DỰNG CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN

Nguyễn Hữu Ảnh*

Các học giả kế toán trên thế giới cùng thống nhất quan điểm có hai trường phái lý thuyết kế toán chủ đạo đã hình thành và phát triển hàng trăm năm qua gồm lý thuyết kế toán chuẩn tắc và thực chứng. Tuy nhiên, họ cũng cho rằng tự thân lĩnh vực kế toán đã không có hay không phát triển được một hệ thống lý thuyết đầy đủ và toàn diện của riêng mình. Chính điều này đã dẫn đến câu hỏi quan trọng: Phải chăng các nguyên tắc kế toán được hình thành trong quá trình thực hành kế toán và quá trình xây dựng chuẩn mực kế toán hơn là từ các nghiên cứu trong kế toán và các trường phái lý thuyết kế toán? Để đạt được mục tiêu làm sáng tỏ vấn đề này, bài viết trình bày sáu phần nội dung: (1) bản chất và quá trình phát triển của lý thuyết kế toán; (2) lý thuyết kế toán chuẩn tắc; (3) lý thuyết kế toán thực chứng; (4) lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán; (5) nghiên cứu kế toán thực chứng; (6) kết luận.

Từ khóa: lý thuyết kế toán chuẩn tắc, lý thuyết kế toán thực chứng, lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán, nghiên cứu kế toán thực chứng.

1. Bản chất và quá trình phát triển của lý thuyết kế toán

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, các học giả kế toán trên thế giới đều khẳng định về sự tồn tại của các trường phái kế toán khác nhau, trong đó có hai trường phái chính bàn về bản chất và sự phát triển của lý thuyết kế toán. Trường phái thứ nhất tập trung vào sự phát triển của các nguyên tắc kế toán và mô tả lý thuyết kế toán như sau: *lý thuyết kế toán có thể được định nghĩa là một sự suy luận hợp lý trong một bộ khung nguyên tắc nhằm cung cấp nguyên tắc chung để qua đó kế toán chuyên nghiệp có thể đánh giá và hướng dẫn sự phát triển của các thủ tục và thực hành kế toán (Hendriksen 1982)*. Bên cạnh đó, Wolk và các cộng sự (2008) cho rằng: *lý thuyết kế toán là các giả thiết, các định nghĩa và các khái niệm căn bản, từ đó tạo ra các qui tắc kế toán*. Trường phái thứ hai mà tiêu biểu là các học giả gồm Riahi-Belkaoui, Watts và Zimmerman đã mô tả lý thuyết kế toán như một hoạt động dùng để giải thích và dự báo. Riahi-Belkaoui (2004) nêu

rõ: *“...mục đích chính của lý thuyết kế toán là cung cấp cơ sở cho các dự báo, giải thích các sự kiện phát sinh và giải thích các hành vi kế toán”*. Watts và Zimmerman (1986) khẳng định *“Mục đích của lý thuyết kế toán là giải thích và dự báo thực hành kế toán”*.

Như vậy, qua việc xem xét hai trường phái lý thuyết kế toán nêu trên, chúng ta có thể khẳng định: trường phái thứ nhất tập trung vào các nguyên tắc kế toán và trường phái thứ hai nhấn mạnh vào khía cạnh đánh giá thực hành kế toán. Hendriksen (1982) đã thể hiện quan điểm của mình đối với trường phái thứ nhất như sau: *lý thuyết kế toán cũng có thể được sử dụng để giải thích những hiện tượng thực tế đang tồn tại nhằm đạt được sự hiểu biết rõ hơn về chúng*. Tuy nhiên, mục đích quan trọng nhất của lý thuyết kế toán là *cung cấp một bộ khung nguyên tắc chặt chẽ phục vụ cho việc đánh giá và phát triển thực hành kế toán lành mạnh*.

Hai trường phái lý thuyết kế toán nêu trên đã tạo

thành nền tảng của sự phát triển hai phương pháp nghiên cứu: *chuẩn tắc* và *diễn giải*. Theo Hendriksen (1982) và Riahi-Belkaoui (2004), phương pháp nghiên cứu kế toán chuẩn tắc luôn xem xét lý thuyết hiện có đang tồn tại để mô tả điều gì nên làm, trong khi phương pháp diễn giải điều tra phía sau các hiện tượng để mô tả chúng là cái gì. Ngoài ra, theo nghiên cứu của Deegan và Unerman (2006), phương pháp chuẩn tắc có liên quan nhiều hơn đến kết quả như thế nào và có tính qui luật nhiều hơn; tuy nhiên, phương pháp diễn giải lại mô tả, giải thích và đưa ra các dự báo dựa trên các hiện tượng.

Phương pháp chuẩn tắc và phương pháp diễn giải cũng được phân biệt bởi quá trình phát triển lý thuyết: phương pháp chuẩn tắc là quá trình suy diễn mà ở đó các mục tiêu được thiết lập từ những nguyên tắc đã được phát triển; phương pháp diễn giải là quá trình qui nạp mà trọng tâm vào các quan sát hiện thực về thế giới quan và mục đích của quá trình qui nạp là ghi nhận nền tảng của hiện tượng. Tuy nhiên, quá trình dự báo của phương pháp diễn giải thỉnh thoảng cũng được xác định và quá trình này tiến xa hơn quá trình qui nạp bởi nó không chỉ ghi nhận các quan sát mà còn giải thích và dự báo chúng. Do vậy, trên thực tế phương pháp này thường được biết đến với tư cách là phương pháp thực chứng (Deegan và Unerman 2006). Trường phái thứ hai của lý thuyết kế toán còn được gọi là trường phái giải thích và dự báo, cũng diễn giải bằng quan sát đằng sau hiện tượng, chú trọng và việc giải thích và dự báo hiện tượng, và do vậy chúng theo chủ nghĩa thực chứng nhiều hơn. Kết quả là trên thực tế nhiều học giả lý thuyết kế toán như Schroeder và các cộng sự (2005); Deegan và Unerman (2006) không phân biệt giữa nghiên cứu chuẩn tắc và nghiên cứu diễn giải mà chỉ phân biệt giữa nghiên cứu chuẩn tắc và nghiên cứu thực chứng.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới cho thấy có thể tổng kết thành hai giai đoạn phát triển của kế toán trên thế giới vào những năm 1960 và đầu thập niên 1970 và chúng đã ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của lý thuyết kế toán ngày nay. Giai đoạn thứ nhất là sự dịch chuyển của phương pháp kế toán chuẩn tắc sang phương pháp kế toán thực chứng, và kết quả là nghiên cứu kế toán thực chứng đã và đang trở thành dòng nghiên cứu kế toán chủ đạo và thịnh hành hiện nay. Giai đoạn thứ

hai được tiếp tục phát triển và có sự dịch chuyển dần sang lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán.

2. Lý thuyết kế toán chuẩn tắc

Trước hết, lý thuyết chuẩn tắc nói chung là một tập hợp các qui tắc để hoàn thành một mục tiêu đã định và tuyên bố từ trước, lý thuyết chuẩn tắc nghiêng về việc giải thích “*điều gì nên làm*”. Trong kế toán, lý thuyết kế toán chuẩn tắc qui định các thủ tục kế toán nên được thực hiện như thế nào; lý thuyết kế toán chuẩn tắc không dựa trên những quan sát nhưng có thể vẫn đề xuất sự thay đổi căn bản trong thực hành kế toán hiện tại. Phan Lê Thành Long (2010) đã khẳng định nội dung căn bản của lý thuyết kế toán chuẩn tắc là diễn giải khung nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán, và quy định các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cần phải được ghi nhận và công bố như thế nào. Do đó, lý thuyết kế toán chuẩn tắc trả lời câu hỏi người làm kế toán được yêu cầu phải làm gì.

Vào những năm 1950 và 1960, lý thuyết kế toán chuẩn tắc được coi là giai đoạn hoàng kim bởi trong thời kỳ này các nhà nghiên cứu về kế toán quan tâm nhiều đến các kiến nghị về chính sách và những việc nên làm hơn là phân tích và giải thích các vấn đề thực tiễn kế toán. Lý thuyết kế toán chuẩn tắc trong những thập niên này quan tâm đến cách thức đo lường và xác định đúng chỉ tiêu lợi nhuận trong kỳ kế toán hoặc tranh luận về các loại thông tin kế toán hữu ích cho việc ra quyết định kinh doanh.

Theo nhóm học giả Godfrey và các cộng sự (2006); Mattessich (2002), giai đoạn từ năm 1956 đến năm 1970 được xem như là thời kỳ hưng thịnh của lý thuyết kế toán chuẩn tắc mà ở đó các qui định tốt nhất cho thực hành kế toán đã được phát triển. Tuy nhiên, sau những năm 1970, phương thức tiếp cận chuẩn tắc không còn thịnh hành nữa và một trong những lý do căn bản dẫn đến điều này là sự thừa nhận lý thuyết chuẩn tắc của các học giả kế toán trên thế giới giảm sút (Godfrey và các cộng sự 2006). Hơn nữa, Mattessich (2002) đã khẳng định nghiên cứu chuẩn tắc được xem như là “*phi khoa học*”. Kết quả của sự dịch chuyển từ nghiên cứu chuẩn tắc sang nghiên cứu thực chứng đã nói lên trọng tâm trong nghiên cứu kế toán đã được dịch chuyển từ việc phát triển các nguyên tắc kế toán và điều gì nên làm trở thành có phương pháp khoa học hơn trong việc giải thích và dự báo thực tiễn.

3. Lý thuyết kế toán thực chứng

Nhiều học giả trên thế giới đồng quan điểm rằng theo cách tiếp cận thực chứng, lý thuyết kế toán được phát triển bằng cách thiết lập các giả thuyết hoặc thiết kế các mô hình và kiểm định chúng. Bên cạnh đó, theo Godfrey và các cộng sự (2006), các lý thuyết thực chứng luôn kết hợp các hoạt động của việc mô tả, giải thích và dự báo. Ngày nay, rất nhiều lý thuyết thực chứng liên quan đến việc giải thích các lý do của thực hành kế toán hiện tại và dự báo vai trò của kế toán và các thông tin liên quan trong các quyết định kinh tế (Godfrey và các cộng sự 2006). Ngoài ra, cũng theo nhóm học giả Godfrey và các cộng sự (2006), nghiên cứu thị trường vốn trong tài chính là đặc biệt quan trọng đối với lý thuyết kế toán thực chứng bởi chúng tạo ra mối liên kết giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu. Hơn nữa, Deegan và Unerman (2006) đã xác định vai trò của lý thuyết kinh tế trong lý thuyết kế toán thực chứng như sau: *lý thuyết kế toán thực chứng được phát triển bởi Watts và Zimmerman cùng các học giả khác được dựa trên giả định về các trung tâm kinh tế mà ở đó tất cả hành động của các cá nhân đều xuất phát từ tư lợi và tất cả cá nhân sẽ luôn hành động một cách cơ hội để tăng thêm sự giàu có của họ.*

Như vậy, qua các nghiên cứu khác nhau trên thế giới, có thể khẳng định lý thuyết kế toán thực chứng được xuất phát từ lý thuyết tài chính thực chứng và kinh tế học thực chứng mà nhà kinh tế học vĩ đại người Mỹ đã đoạt giải Nobel kinh tế năm 1976 là Milton Friedman đã xuất bản cuốn sách có tên “*Essays in Positive Economics*” năm 1953 là công trình điển hình của ông về lý thuyết kinh tế học thực chứng và tờ báo *The Economist* coi ông là một nhà kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất nửa sau thế kỷ 20.

Sau đó, lý thuyết kế toán thực chứng được hai giáo sư người Mỹ là Ross Watts và Jerold Zimmerman đẩy mạnh phát triển từ những năm cuối thập niên 1960 cho đến nay qua hàng loạt các công trình nghiên cứu của mình và hai ông cũng là đồng tác giả cuốn sách nổi tiếng “*Positive Accounting Theory*” xuất bản năm 1986.

Lý thuyết kế toán thực chứng không những giải thích và dự báo các hoạt động kế toán đang diễn ra trong thực tế mà còn giải thích được nguyên nhân về sự tồn tại của các sự kiện đó, do vậy, trả lời được

câu hỏi cái gì đang diễn ra và tại sao. Như vậy, lý thuyết kế toán thực chứng sẽ khám phá và giải thích những sự vật hiện tượng chưa từng xuất hiện hoặc đã xuất hiện nhưng chúng ta chưa quan sát thấy trong tài chính và kế toán thay vì các quy định cần phải thực hiện trong lý thuyết kế toán chuẩn tắc.

Nghiên cứu của Lê Hà Như Thảo (2012) đã bàn về lý thuyết kế toán thực chứng, tổng quan một số nghiên cứu tiêu biểu đại diện cho dòng lý thuyết này, từ đó khẳng định sự cần thiết của lý thuyết kế toán thực chứng đối với lĩnh vực kế toán - tài chính. Lý thuyết kế toán thực chứng thường dựa vào dữ liệu và các sự kiện xảy ra trong thực tế để kiểm định các giả thuyết mà nhà nghiên cứu quan sát và đặt ra. Các phương pháp thống kê hay kinh tế lượng cao cấp thường được ứng dụng trong lý thuyết kế toán thực chứng để phục vụ cho việc kiểm định giả thuyết.

4. Lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán

Như trên đã đề cập, giai đoạn thứ hai của sự phát triển lý thuyết kế toán là định hướng vào việc sử dụng thông tin kế toán hữu ích để phục vụ ra quyết định phù hợp và được bắt đầu với các nghiên cứu vào những năm 1960. Trên cơ sở định hướng này, Riahi-Belkaoui (2004) mô tả vai trò của kế toán như sau: *vai trò của kế toán là cung cấp thông tin về hành vi kinh tế từ kết quả các hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả là trình bày tốt nhất những gì mà Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ gọi là “hình ảnh thông tin”.*

Thông qua định hướng ra quyết định phù hợp, trọng tâm đã dịch chuyển từ các nguyên tắc kế toán sang kết quả của quá trình kế toán mà ở đó thông tin được cung cấp. Giả thiết cho việc chấp nhận cách tiếp cận ra quyết định phù hợp trên cơ sở thông tin hữu ích của kế toán là về mặt lý thuyết, các báo cáo tài chính chuẩn xác không được lập mà yêu cầu đặt ra là chúng nên hữu ích hơn (Scott 2006); do vậy, câu hỏi là liệu thông tin cung cấp trên cơ sở giá phí lịch sử có hữu ích cho việc ra các quyết định kinh tế không (Deegan và Unerman 2006). Cách tiếp cận này được bắt đầu với câu hỏi các báo cáo tài chính được lập như thế nào trên cơ sở giá phí lịch sử sẽ có thể tạo nên sự hữu ích hơn (Scott 2006); do vậy, ra quyết định phù hợp là khởi nguồn của tranh luận về giá trị hợp lý và các phương pháp định giá khác sẽ được kết hợp như thế nào trong báo cáo tài chính và

tranh luận đó vẫn đang tiếp diễn đến ngày hôm nay.

Nghiên cứu của Đặng Đức Sơn (2009) đã chỉ rõ lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán nhấn mạnh nhiệm vụ cơ bản của kế toán là thoả mãn nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng. Từ góc độ học thuật, các câu hỏi cần được đặt ra là một lý thuyết đầy đủ về ra quyết định phù hợp trên cơ sở thông tin hữu ích của kế toán đã và sẽ phát triển dòng nghiên cứu nào (ví dụ: nghiên cứu thực chứng), và liệu cách tiếp cận về tính hữu ích của thông tin kế toán có nhận được sự chấp thuận của Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ (FASB) và Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) để xây dựng lý thuyết kế toán hay không.

Inanga và Schneider (2005) cho rằng lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán là lý thuyết nền tảng và chưa được kiểm định về mặt học thuật, và vấn đề này chỉ có thể được ủng hộ nếu phương pháp hoặc phương pháp luận của lý thuyết nền tảng được áp dụng cho kế toán để khẳng định sự tồn tại của chúng đối với kế toán. Chỉ khi lý thuyết này được áp dụng vào cách tiếp cận tính hữu ích của thông tin kế toán, câu hỏi là liệu có hay không lý thuyết nền tảng áp dụng trong kế toán sẽ có câu trả lời. Do vậy, khi không có một sự đánh giá đầy đủ và khoa học, sẽ có sự hoài nghi về cách thức tiếp cận tính hữu ích của thông tin kế toán sẽ tạo ra một lý thuyết hoặc cơ sở cho nghiên cứu kế toán.

Cách thức tiếp cận dựa trên tính hữu ích của thông tin kế toán được tạo ra bởi các nhà soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán đã được cụ thể hóa bằng tài liệu văn bản nhưng không dựa trên bất kỳ quá trình nghiên cứu khoa học nào để tạo thành một lý thuyết nền tảng mà thay thế vào đó, chúng xuất hiện thông qua thời gian của một quá trình tư vấn, chúng là nền tảng trong quá trình soạn thảo chuẩn mực kế toán mà đã được đánh giá và ghi nhận trên cơ sở liên tục. Bức tranh toàn cảnh về sự tồn tại của chúng được tạo bởi thời gian và nó tiếp tục được đánh giá lại bởi các nhà soạn thảo chuẩn mực. Vì vậy, một cách gián tiếp, chúng xuất hiện từ dữ liệu thực tế và là nền tảng của dữ liệu đã được ghi nhận. Trên thực tế, đã có những nghiên cứu được thực hiện để đánh giá xem liệu cách tiếp cận trên cơ sở tính hữu ích của thông tin kế toán của các nhà soạn thảo và ban hành chuẩn mực có tạo ra bất kỳ lý thuyết nào không, và nghiên cứu của Llewlyn (2003) thảo luận các mức độ khác nhau của lý

thuyết có thể sẽ hữu ích cho sự đánh giá đó.

Khi các học giả kế toán hiện tại đều đồng ý rằng không tồn tại một hệ thống lý thuyết kế toán đầy đủ và toàn diện, lý thuyết nền tảng sẽ là điểm khởi nguồn để phát triển lý thuyết kế toán và đây là một sự lựa chọn cho nghiên cứu trong kế toán mà có thể sẽ được khám phá sâu hơn bởi các nhà nghiên cứu kế toán. Thông qua phương pháp luận của lý thuyết nền tảng, các nguyên tắc cốt lõi, các khái niệm và các giả thuyết có thể được phát triển mà ở đó nghiên cứu theo chủ nghĩa thực chứng có thể sử dụng làm cơ sở.

5. Nghiên cứu kế toán thực chứng: dòng nghiên cứu chủ đạo và đương đại

Các học giả Williams (2009); Gaffikin (2006); Baker và Bettner (1997) đã khẳng định nghiên cứu kế toán thực chứng là dòng nghiên cứu chính trong kế toán; ngoài ra, Boland và Gordon (1992) đã khẳng định phương pháp thực chứng là phương pháp nghiên cứu có hiệu lực và giá trị có thể ứng dụng được trong nghiên cứu kế toán. Cùng với sự thừa nhận về giá trị của phương pháp nghiên cứu thực chứng, Inanga và Schneider (2005) đưa ra các lý do cụ thể giải thích sự thất bại của nghiên cứu kế toán để hoàn thiện thực hành kế toán. Theo các học giả này, có một lỗ hổng căn bản trong quá trình nghiên cứu kế toán được tóm lược như sau:

Vấn đề trung tâm của kế toán là không có khung lý thuyết kế toán nào được biết đến để làm cơ sở nền tảng và làm tài liệu tham khảo cho việc xây dựng các giả thuyết hoặc các mô hình để tiến hành nghiên cứu thực nghiệm; sự thiếu vắng khung lý thuyết đó có thể nhìn thấy trong giáo dục đào tạo, thực hành và bản thân các tài liệu nghiên cứu lý luận của kế toán. Ví dụ, đối với người thực hành kế toán, do quá trình đào tạo cũng như thiếu kinh nghiệm về sự quan tâm trong nghiên cứu đã không hướng đến việc sưu tầm, tìm kiếm để đạt được nhu cầu nghề nghiệp của họ. Mặt khác, các nhà nghiên cứu kế toán mặc dù đã tạo ra một bối cảnh nghiên cứu tiên tiến, hiện đại nhưng trên thực tế đó là một môi trường bị chi phối bởi những phương pháp phức tạp hơn là phát triển lý thuyết. Về cơ bản, các nghiên cứu kế toán thường ganh đua, cạnh tranh với những ngành khoa học khác có tính chất phức tạp và mức độ khó, tạo nên sự theo đuổi học thuật được chấp nhận nhưng lại thiếu bản chất, và điều này giải

thích sự thất bại của nghiên cứu kế toán để cải tiến thực hành kế toán.

Như vậy, theo Inanga và Schneider (2005), lỗi hỏng không phải ở bản thân phương pháp kế toán thực chứng mà ở các lý thuyết làm cơ sở nền tảng cho nghiên cứu. Đồng quan điểm với nhiều học giả, chúng tôi cho rằng phương pháp nghiên cứu kế toán thực chứng là phương pháp hữu hiệu, có giá trị cao, việc sử dụng các lý thuyết kinh tế và tài chính trong nghiên cứu kế toán đóng một vai trò quan trọng bởi lĩnh vực kế toán có liên quan đến các ngành khoa học khác đặc biệt với tài chính và kinh tế. Tuy nhiên, để các nhà nghiên cứu kế toán làm nổi bật hơn vai trò trong quá trình phát triển các nguyên tắc kế toán, các giả thuyết được dựa vào các nguyên tắc kế toán cần được xác định như là yếu tố đầu vào của tất cả phương pháp nghiên cứu theo chủ nghĩa thực chứng.

Một số học giả kế toán trên thế giới như Baker và Bettner (1997) cũng đã khẳng định loại hình nghiên cứu đang thịnh hành trong các tạp chí kế toán uy tín, nổi tiếng là nghiên cứu kế toán thực chứng và dòng nghiên cứu này tìm kiếm cho sự giải thích, dự báo thực hành kế toán và sự lựa chọn các chính sách kế toán và chúng không thiết lập các nguyên tắc kế toán. Tuy nhiên, sự hiểu biết sâu sắc được rút ra từ những nghiên cứu này sẽ rất có giá trị đối với những người soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán

trong việc hiểu biết những phản ứng có thể có đối với sự thay đổi các nguyên tắc kế toán, và nghiên cứu kế toán thực chứng chỉ thuần túy cung cấp thông tin. Hiện tại, nghiên cứu kế toán thực chứng không đóng góp đối với sự phát triển của các nguyên tắc kế toán. Do vậy, các học giả kế toán có nhiệm vụ căn bản trong việc tìm kiếm đường đi, các hướng nghiên cứu khác để có thể đóng góp cho những vấn đề cốt lõi của bản thân kế toán.

6. Kết luận

Nội dung của bài viết đã tổng quát, xem xét vai trò của các trường phái lý thuyết kế toán khác nhau cũng như của dòng nghiên cứu kế toán chủ đạo và đương đại (nghiên cứu kế toán thực chứng) trong việc phát triển các nguyên tắc kế toán. Bài viết này cũng đồng quan điểm với nhiều học giả kế toán trên thế giới cho rằng bản thân kế toán đã không có hoặc không xây dựng được một hệ thống lý thuyết đầy đủ và toàn diện của chính mình. Do đó, các nguyên tắc kế toán không phải là kết quả của nghiên cứu kế toán có tính chất học thuật mà chính công tác thực hành kế toán, quá trình soạn thảo và ban hành chuẩn mực kế toán đã có đóng góp nhiều hơn đối với sự phát triển của các nguyên tắc kế toán. Bởi vậy, điều quan trọng là cần tiếp tục xem xét mối quan hệ giữa lý thuyết kế toán, nghiên cứu kế toán, thực hành kế toán và quá trình soạn thảo chuẩn mực kế toán. □

Tài liệu tham khảo:

- Đặng Đức Sơn (2009), “Xây dựng và hoàn thiện khung khái niệm cho các chuẩn mực kế toán trong nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm toán*.
- Phan Lê Thành Long (2010), “Lý thuyết kế toán thực chứng - Một quá trình (Phần 1)”, *Tạp chí Kiểm toán*.
- Lê Hà Như Thảo (2012), “Tổng quan về lý thuyết kế toán thực chứng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, Số 9(58), Quyển 3.
- Baker, C.R. & Bettner, M.S (1997), “Interpretive and critical research in accounting: a commentary on its absence from mainstream accounting research”, *Critical Perspectives on Accounting*, Vol.8, pp. 293-310.
- Boland, L.A. & Gordon, I.M (1992), “Criticizing positive accounting theory”, *Contemporary Accounting Research*, Vol.9(1), pp.142-170.
- Deegan, C. & Unerman, J (2006), *Financial accounting theory, European edition*, Berkshire:McGraw-Hill.
- Gaffikin, M.J.R (2006), “The critique of accounting theory”, *Accounting and Finance Working Paper 06/25*, School of Accounting and Finance, University of Wollongong.
- Godfrey, J., Hodgson, A., Holmes, S. & Tarca, A (2006), *Accounting theory*, Milton, Queensland: Wiley.
- Hendriksen, E.S (1982), *Accounting theory*, Urbana, Ill: Irwin.
- Inanga, E.L. & Schneider, W.B (2005), “The failure of accounting research to improve accounting practice: a prob-

- lem of theory and lack of communication”, *Critical Perspectives on Accounting*, Vol. 16, pp.227-248.
- Llewelyn, S (2003), “What counts as “theory” in qualitative management and accounting research? Introducing five levels of theory”, *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, Vol. 16 (4), pp.662-708.
- Mattessich, R.V (2002), “Accounting schism or synthesis? A challenge for the conditionalnormative approach”, *Canadian Accounting Perspectives*, Vol. 1(2), pp.185-216.
- Riahi-Belkaoui, A (2004), *Accounting theory*. London: Thomson Learning.
- Schroeder, R.G., Clark, M.W. & Cathey, J.M (2005), *Financial accounting theory and analysis*, Hoboken, NJ: Wiley.
- Scott, W.R (2006), *financial accounting theory*, Toronto: Pearson Prentice Hall.
- Watts, R.L. & Zimmerman, J.L (1986), *Positive accounting theory*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Williams, P.F (2009), “Reshaping accounting research: living in the world in which we live”, *Accounting Forum*, Vol.33 (4), pp. 274-279
- Wolk, H.I., Dodd, J.L. & Rozycki, J.J (2008), *Accounting theory*, Thousand Oaks, Calif: Sage.

Contributions of contemporary accounting research and schools of accounting theory to the formation of accounting principles

Abstract:

Accounting theory scholars have stated that there are two major schools of thought in accounting which have been formed and developed hundreds of years. Those two schools are normative accounting theory and positive accounting theory. In addition, scholars of accounting theory also have suggested that accounting itself did not have or did not develop a complete theoretical system and/or its own comprehensive theory. This has led to the important question: Does the accounting principles established in the accounting practices and the accounting standards setter process rather than from the accounting research and schools accounting theory? This question is not easy to answer because it involves many different aspects and also controversial etc. However, this paper tries to make contributions to the clarification of this question. To achieve this goal, the paper consists of six sections: (1) the nature and development stages of accounting theory; (2) normative accounting theory; (3) positive accounting theory, (4) the decision-usefulness theory of accounting; (5) positive accounting research; and (6) conclusion.

Thông tin tác giả:

* **Nguyễn Hữu Ánh**, Phó Giáo Sư, Tiến sĩ

- Nơi công tác: Viện Kế toán - Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán (Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán, Tạp chí Ngân hàng.

- Thông tin liên lạc: Email: anhnh@neu.edu.vn